

MỘT SỐ HÀM TRONG ACCESS

1- Các hàm xử lý số

Abs(number) - Trả về trị tuyệt đối của number.

Fix(number) - Trả về phần nguyên của number.

Int(number) - Trả về số nguyên lớn nhất trong các số nguyên nhỏ hơn hoặc bằng number.

Sqr(number) - Trả về căn bậc hai của number.

2- Các hàm xử lý chuỗi

Asc(string) - Trả về giá trị mã ASCII của ký tự đầu tiên của chuỗi string.

Chr\$(charcode) - Trả về ký tự có mã ASCII là charcode, kết quả kiểu String.

Format\$(expression, fmt) - Định dạng thức của expression theo dạng thức fmt, kết quả là một chuỗi ký tự kiểu String.

Instr(start, string1, string2) - Tìm một vị trí đầu tiên trong chuỗi string1 tại đó xuất hiện chuỗi string2.

Lcase\$(string) - Đổi những ký tự của string ra dạng chữ thường, kết quả kiểu String.

Left\$(string,n) - Trả về n ký tự bên trái của string, kết quả kiểu String.

Len(string) - Trả về số ký tự có trong string.

Ltrim\$(string) - Trả về chuỗi string đã cắt bỏ những ký tự trống bên trái, kết quả kiểu String.

Mid\$(string,m,n) - Trả về n ký tự trong chuỗi string bắt đầu từ vị trí m, kết quả kiểu String.

Right\$(string,n) - Trả về n ký tự bên phải của string, kết quả kiểu String.

Rtrim\$(string) - Trả về chuỗi string đã cắt bỏ những ký tự trống bên phải, kết quả kiểu String.

Space\$(number) - Trả về một chuỗi gồm number ký tự trống, kết quả kiểu Variant.

StrComp(string1,string2) - Trả về giá trị xác định kết quả của phép so sánh hai chuỗi string1 và string2.

String\$(n,char) - Trả về một chuỗi gồm n ký tự char, kết quả kiểu String.

Ucase\$(string) - Đổi những ký tự của string ra dạng chữ hoa, kết quả kiểu String.

3- Các hàm xử lý ngày và thời gian

Date() - Trả về kết quả là ngày hiện tại trong đồng hồ của máy, kết quả kiểu Date/Time.

Date\$() - Trả về kết quả là ngày hiện tại trong đồng hồ của máy, kết quả kiểu String.

Day(DateExpr) - Trả về giá trị xác định ngày (từ 1 đến 31) của DateExpr.

Hour(TimeExpr) - Trả về giá trị xác định giờ trong ngày (từ 0 đến 23) của TimeExpr

Minute(TimeExpr) - Trả về giá trị xác định phút trong 1 giờ (từ 0 đến 59) của TimeExpr.

Month(DateExpr) - Trả về giá trị xác định tháng (từ 1 đến 12) của DateExpr

Now() - Trả về kết quả là ngày và giờ hiện tại trong đồng hồ của máy, kết quả kiểu Variant.

Second(TimeExpr) - Trả về giá trị xác định giây trong 1 phút (từ 0 đến 59) của TimeExpr.

Time - Trả về kết quả là giờ hiện tại trong đồng hồ của máy, kết quả kiểu Date/Time.

Time\$() - Trả về kết quả là giờ hiện tại trong đồng hồ của máy, kết quả kiểu String.

TimeValue(String) - Trả về kết quả là một giá trị dạng giờ ứng với chuỗi string.

Weekday(DateExpr) - Trả về kết quả là một số 1-7 biểu thị ngày trong tuần của DareExpr.

Year(DateExpr) - Trả về giá trị xác định năm (100 đến 9999) của DateExpr.

4- Các hàm đổi kiểu

CCur(Expr) - Trả về một giá trị kiểu Currency biểu thức Expr.

CDbl(Expr) - Trả về một giá trị kiểu Double từ biểu thức Expr.

CInt(Expr) - Trả về một giá trị kiểu Integer từ biểu thức Expr.

CLng(Expr) - Trả về một giá trị kiểu Long Integer từ biểu thức Expr.

CSng(Expr) - Trả về một giá trị kiểu Single từ biểu thức Expr.

CStr(Expr) - Trả về một giá trị kiểu String từ biểu thức Expr.

CVar(Expr) - Trả về một giá trị kiểu Variant từ biểu thức Expr.

Hex(number) - Trả về một giá trị hệ thập lục phân ứng với số hệ thập phân number, kết quả kiểu Variant.

Hex\$(number) - Trả về một giá trị hệ thập lục phân ứng với số hệ thập phân number, kết quả kiểu String.

Oct(number) - Trả về một giá trị hệ bát phân ứng với số hệ thập phân number, kết quả kiểu Variant.

Oct\$(number) - Trả về một giá trị hệ bát phân ứng với số hệ thập phân number, kết quả kiểu Variant.

5- Các hàm thống kê

Avg(Expr) - Trả về giá trị trung bình của biểu thức Expr trong những Record thuộc một tập hợp trong Query, Form, Report.

Count(Expr) - Trả về số Record thuộc một tập hợp trong Query, Form, Report.

Max(Expr) - Trả về giá trị lớn nhất của biểu thức Expr trong những Record thuộc một tập hợp trong Query Form, Report.

Min(Expr) - Trả về giá trị nhỏ nhất của biểu thức Expr trong những Record thuộc một tập hợp trong Query Form, Report.

Sum(Expr) - Trả về giá trị tổng của biểu thức Expr trong những Record thuộc một tập hợp trong Query Form, Report.

THIẾT KẾ REPORT

1- Các thành phần trong một report (báo cáo)

Report Header: tiêu đề đầu của báo cáo. Đây là nội dung được in ở phần đầu trên trang đầu tiên của báo cáo. Thường trình bày tiêu đề, ngày in, logo của công ty...

Page Header: Tiêu đề đầu của trang in. Đây là nội dung được in ở phần đầu của mỗi trang báo cáo, thường trình bày tiêu đề các cột của báo cáo trong phần này.

Group: Muốn tạo một report có phân nhóm thì phải tạo ra thành phần Group

Group Header: Tiêu đề đầu nhóm, là nội dung được in ở đầu mỗi nhóm. Thường dùng để trình bày tiêu đề đặt trưng phân nhóm dữ liệu.

Group Footer: Tiêu đề cuối nhóm, là nội dung được in ở cuối mỗi nhóm. Thường dùng để trình bày các dữ liệu tổng kết, thống kê ở cuối mỗi nhóm.

Detail: Phần chi tiết, dùng để in dữ liệu thuộc một record của nguồn dữ liệu.



Page Footer: Tiêu đề cuối của trang in. Đây là nội dung được in ở phần cuối của mỗi trang báo cáo, thường

trình bày việc đánh số cho từng trang trong báo cáo ở phần này.

Report Footer: tiêu đề cuối của báo cáo. Đây là nội dung được in ở phần cuối cùng của báo cáo. Thường trình bày các dữ liệu tổng kết, thống kê cho toàn bộ báo cáo, họ tên và chữ ký của người lập biểu ...

2- Thiết kế report

Ví dụ: Trong file CSDL HOADON.MDB đã thiết kế 1 Report để in chi tiết các hóa đơn xuất hàng theo như hình sau:

Report Header					
		BÁO CÁO HÓA ĐƠN XUẤT HÀNG <small>=Format(Date(), "Medium Date")</small>			
Page Header					
[Redacted]					
Ten Cty Header					
Tên Cty		TenCty			
Địa chỉ		=[DiSC h] + " - "[Thanhpho]		Điện thoại: [DienThoai]	
MaHD Header					
HD đặt hàng số:		MaHD			
Ngày lập HD:		NgàyLapHD		-[Ho] & " " & [Ten]	
Detail					
st	TenSP	DonViTinh	DonGia	SoLuong	=[Dongia]*[SoLu]
MaHD Footer					
				Tổng số tiền của HÓA ĐƠN : =Sum([Dongia]*[SoLu])	
TenCty Footer					
				Tổng số tiền KHÁCH HÀNG đã mua : =Sum([Dongia])	
Page Footer					
="Page " & [Page] & " of " & [Pages]					
Report Footer					
				Người lập Báo cáo  Nguyễn Sỹ Đăng	

Hình IV-6-1. Mẫu Report













Bước 1: Tạo Query làm nguồn dữ liệu cho báo cáo (nếu cần)









Bước 2: Tại cửa sổ Database - Chọn Object là **Reports** rồi nhấp nút **New**

Choose the table or query where the object's data comes from: Chọn nguồn dữ liệu cho báo cáo

Chọn Design View rồi nhấp nút Ok - Một cửa sổ được mở ra để thiết kế Report

Giới thiệu các công cụ trên Toolbox:

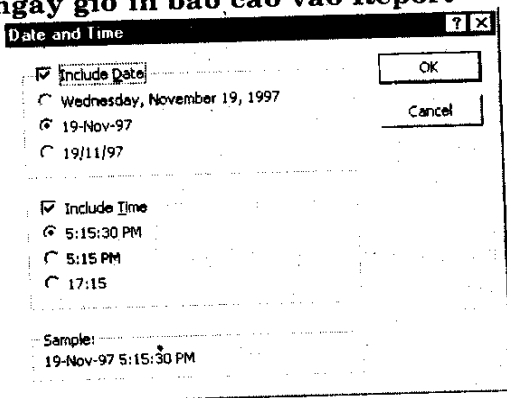
-  - **Select Objects** - Chọn đối tượng
-  - **Label** - Tạo đối tượng là nhãn
-  - **Text box** - Tạo đối tượng chứa dữ liệu của một field hay một biểu thức
-  - **Option Group** - Tạo một nhóm giá trị để chọn lựa
-  - **Toggle Button** - Tạo đối tượng dạng nút bật/tắt
-  - **Option Button** - Tạo đối tượng dạng nút chọn
-  - **Check Box** - Tạo đối tượng dạng hộp kiểm tra
-  - **Combo Box** - Tạo đối tượng dạng hộp liệt kê thả
-  - **List Box** - Tạo đối tượng dạng hộp liệt kê
-  - **Image** - Tạo đối tượng dạng hình ảnh
-  - **SubForm / SubReport** - Tạo đối tượng chứa Form hay Report con
-  - **Unbound Object Frame** - Tạo đối tượng dạng OLE được tạo ra bởi một chương trình

-  - **Bound Object Frame** - Tạo đối tượng là một field OLE trong nguồn dữ liệu
-  - **Line** - Vẽ đường thẳng
-  - **Rectangle** - Vẽ hình chữ nhật
-  - **Page Break** - Dấu ngắt trang
-  - **Tab Control** - Tạo các trang màn hình trình bày các thông tin của mỗi record theo thứ tự
-  - **Command Button** - Tạo đối tượng dạng nút lệnh
-  - **Control Wizard** - Bật / tắt công cụ Wizard
-  - **More Controls** - Chèn 1 đối tượng ActiveX vào Form/Report

Khởi động hay tắt bỏ thành phần Report Header/Footer: Menu View - Report Header/Footer

Khởi động hay tắt bỏ thành phần Page Header/Footer: Menu View - Page Header/Footer

Chèn ngày giờ in báo cáo vào Report



Hình IV-6-2. Hộp thoại Date and Time

Chọn thành phần cần chèn , nhấp Menu **Insert** chọn **Date and Time**.... Access sẽ hiển thị hộp thoại sau:

Nếu bạn muốn chèn ngày hoặc giờ (hoặc cả hai) thì hãy chọn (hoặc bỏ chọn) tại các mục Include Date - Include Time. Đồng thời hãy chọn mẫu trình bày ngày giờ tại các mục chọn.

Tạo đối tượng dạng nhãn (thường để tạo các tiêu đề)

Bước 1: Nhấp chọn biểu tượng Label trên toolbox, sau đó chọn font trên Report Design toolbar , kéo thả mouse để xác định vị trí và kích thước.

Bước 2: Gõ nội dung nhãn, xong gõ Enter.

Tạo đối tượng là 1 Field trong nguồn dữ liệu của báo biểu

Bước 1: Nhấp Menu View - chọn Field List (hoặc biểu tượng Field List trên Report Design toolbar)

Bước 2: Nhấp giữ Mouse tại Field cần đưa vào báo cáo, kéo thả vào vị trí đích.

Chú ý: Nếu muốn đưa cùng một lúc nhiều Field vào báo cáo thì bạn phải đánh dấu chọn các Field đó trước bằng cách dùng Mouse kết hợp với phím Shift (nếu các Field nằm liên tiếp nhau) hay phím Ctrl (nếu các Field nằm cách quãng)

Tạo đối tượng dạng biểu thức tính toán (Calculated Control)

Bước 1: Nhấp chọn biểu tượng Text Box trên Toolbox.

Bước 2: Chọn font, font size, canh lề trên Toolbar Report Design. Sau đó kéo thả mouse để xác định vị trí và kích thước.

Bước 3: Gõ dấu = theo sau là biểu thức vào text box (hoặc mở Properties, gõ vào tại dòng Control Source)

□ Tạo đối tượng dạng Unbound Object Frame

Bước 1: Nhấp chọn biểu tượng Unbound Object Frame trên toolbox.

Bước 2: Nhấp kéo mouse để định vị trí và kích thước của đối tượng.

Bước 3: Tại khung hội thoại **Insert Object:**

Trường hợp 1: Chọn **Create New:** Tạo mới 1 sản phẩm đem gắn cho đối tượng. **Object Type:** Chọn phần mềm tạo sản phẩm.


Khi chọn **OK** thì Access sẽ mở phần mềm vừa chọn. Tại cửa sổ của phần mềm này, sau khi tạo xong nội dung thì chọn Menu **File**, chọn **Exit** để thoát khỏi phần mềm trở về Access

Trường hợp 2: Chọn **Create from file:** Lòng gắn hay liên kết 1 nội dung đã tạo trước đó cho đối tượng.

Tại ô **File** hãy gõ vào đường dẫn và tập tin chứa nội dung cần lấy (ổ đĩa:\thư mục\tên file - Có thể dùng nút Browse để tìm file). Đánh dấu tại mục **Link** nếu muốn liên kết.

Trường hợp 3: Chọn **Display As Icon:** Trình bày đối tượng như 1 biểu tượng.

□ **Tạo đối tượng dạng Image**

- Bước 1:** Nhấp chọn biểu tượng Image trên toolbox.
- Bước 2:** Nhấp kéo mouse để định vị trí và kích thước của đối tượng.
- Bước 3:** Tại hộp thoại **Insert Picture** bạn hãy chọn file chứa hình ảnh cần chèn vào báo cáo (hãy nhấp nút  - Preview để có thể nhìn thấy nội dung hình ảnh của file cần chọn), xong nhấp Ok.

□ **Vẽ đường thẳng (Line)**

- Bước 1:** Nhấp chọn biểu tượng Line trên Toolbox
- Bước 2:** Nhấp giữ và kéo Mouse tại vị trí đích.

□ **Vẽ hình chữ nhật (Rectangle):**

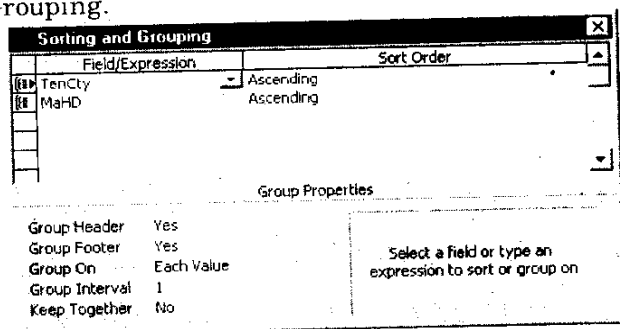
- Bước 1:** Nhấp chọn biểu tượng Rectangle trên Toolbox
- Bước 2:** Nhấp giữ và kéo Mouse tại vị trí đích.

□ **Sao chép hoặc di chuyển đối tượng:**

- Bước 1:** Nhấp chọn các đối tượng cần sao chép hay di chuyển.
- Bước 2:** Nhấp Menu Edit, chọn Copy (sao chép) hoặc Cut (di chuyển)
- Bước 3:** Chọn thành phần đích (nếu muốn sao chép hoặc di chuyển sang thành phần khác)
- Bước 4:** Nhấp Menu Edit, chọn Paste

- **Tạo dòng GROUP (phân nhóm)- Hoặc sắp xếp dữ liệu cho báo biểu.**

Nhấp Menu **View**, chọn **Sorting And Grouping** (hoặc nhấp biểu tượng **Sorting And Grouping** trên Report Design toolbar). MS Access sẽ hiển thị hộp thoại **Sorting And Grouping**.



Hình IV-6-3. Hộp thoại **Sorting and Grouping**

+ **Field/Expression:** chọn **Field** (hay gõ biểu thức) làm chỉ tiêu phân nhóm (hay sắp xếp dữ liệu cho báo biểu)

Lưu ý: Nếu là biểu thức thì phải có dấu = ở đầu.

+ **Sort Order:** chọn chỉ tiêu sắp xếp dữ liệu

Ascending: sắp xếp dữ liệu theo thứ tự tăng dần

Descending: sắp xếp dữ liệu theo thứ tự giảm dần.

+ **Group Properties:** Qui định các thuộc tính của nhóm

Group Header: Ẩn hiện (No/ Yes) tiêu đề của nhóm

Group Footer: Ấn hiện (No/ Yes) tiêu đề cuối nhóm.

Group On: Qui định phương thức xử lí lập nhóm cho các Field/Expression làm chỉ tiêu phân nhóm

Each Value: Lấy toàn bộ giá trị của Field/Expression làm chỉ tiêu phân nhóm

Group Interval: Qui định khoảng giá trị có hiệu lực cho phương thức xử lí lập nhóm trên tại mục Group On.

(Nếu tại Group On là Each Value thì tại mục Group Interval phải qui định là 1.)

Chú ý: Ngoài phương thức Each Value, tại mục Group On còn có một số phương thức khác tùy thuộc vào kiểu dữ liệu của Field/Expression làm chỉ tiêu phân nhóm (Text, Date/Time hay Number). Các phương thức này tương tự như đã trình bày trong chương tạo Report bằng Wizard.

Keep Together: Một số qui định trình bày khi in.

No: In theo chế độ mặc nhiên

Whole Group: Ngắt trang khi hết nhóm

With Firts Detail: in tiêu đề của đầu nhóm và dòng chi tiết đầu tiên của nhóm trên cùng một trang.

□ Các hàm dùng để tổng kết dữ liệu trong báo cáo có phân nhóm:

+ Hàm COUNT: COUNT (<biểu thức>)

Đếm số record trong phạm vi mà tại đó biểu thức có giá trị tại

+ Hàm SUM: SUM (<biểu thức>)

Tính tổng giá trị của biểu thức trên các record trong phạm vi.

+ Hàm AVG: AVG (<biểu thức>)

Tính trung bình giá trị của biểu thức ứng với các record trong phạm vi.

+ Hàm MAX: MAX (<biểu thức>)

Tìm giá trị lớn nhất của biểu thức ứng với các record trong phạm vi.

+ Hàm MIN: MIN (<biểu thức>)

Tìm giá trị nhỏ nhất của biểu thức ứng với các record trong phạm vi.

Chú ý: Phạm vi của các record tham gia tính toán tùy thuộc theo vị trí của đối tượng chứa công thức đặt ở thành phần nào

Ví dụ:

+ Để biểu diễn tổng số tiền của mỗi hóa đơn thì tại thành phần MaHD Footer ta tạo Text Box với công thức sau: =SUM([Soluong]*[Dongia])

+ Để biểu diễn tổng số tiền mà mỗi công ty khách hàng phải thanh toán thì tại thành phần TenCty Footer ta tạo Text Box với công thức sau: =SUM([Soluong]*[Dongia])

- Điều chỉnh cỡ lớn của đối tượng trong khung chứa đối tượng dạng Unbound Object Frame, Image hay Bound Object Frame:

Nhấp chọn đối tượng, nhấp Menu **View, Properties** (hoặc chọn biểu tượng Properties trên Toolbar Report Design)

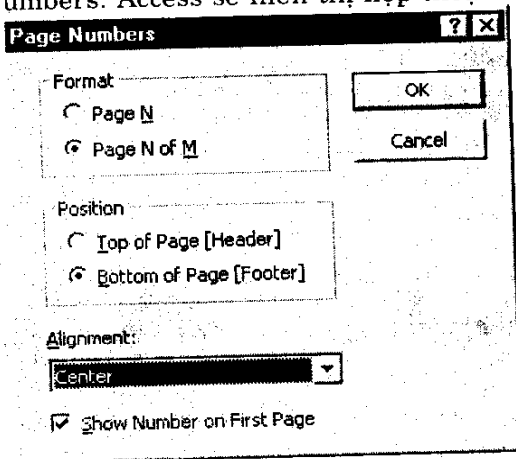
Có thể sử dụng các tính chất sau tại mục **Size Mode**:

+ **Clip**: cỡ lớn của đối tượng không thay đổi khi thay đổi kích thước của khung.

+ **Stretch**: Điều chỉnh kích thước của đối tượng sao cho vừa với khung. Có thể làm méo hình.

+ **Zoom**: Điều chỉnh kích thước của đối tượng nhưng vẫn không làm méo hình.

- Đánh số trang cho báo biểu: Nhấp Menu **Insert** chọn Page Numbers. Access sẽ hiển thị hộp thoại sau:



Hình IV-6-4. Hộp thoại Page Numbers

Format: chọn cách đánh số

Page N: chỉ hiển thị số trang

Page N of M: hiển thị số trang / tổng số trang.

Position: các lựa chọn:

Top of Page [Header]: hiển thị số trang ở đầu mỗi trang.

Bottom of Page [Footer]: hiển thị số trang ở cuối mỗi trang.

Alignment: các lựa chọn:

Left: hiển thị số trang ở lề trái mỗi trang.

Center: hiển thị số trang ở giữa mỗi trang.

Right: hiển thị số trang ở lề phải mỗi trang.

Inside: hiển thị số trang ở lề trái (trang lẻ) - ở lề phải (trang chẵn).

Outside: hiển thị số trang ở lề phải (trang lẻ) - ở lề trái (trang chẵn).

Show number on First Page (nếu chọn): Đánh số bắt đầu từ trang đầu tiên (Nếu không chọn thì đánh số bắt đầu từ trang số 2 trở đi).

- Đánh số thứ tự trong báo biểu:

Sử dụng đối tượng dạng **Text Box** đặt tại thành phần **Detail**

Chỉnh thuộc tính của đối tượng (nhấp chọn đối tượng chọn Menu **View**, chọn **Properties** hoặc nhấp biểu tượng Properties trên Report Design toolbar)

Tại mục **Control Source**: (Nguồn dữ liệu của đối tượng) gõ vào = 1

Định tính chất tại mục **Running Sum**:

+ **Over Group**: đánh số thứ tự theo từng nhóm

+ **Over All**: đánh số thứ tự trên toàn bộ báo biểu (tức là đánh số từ 1 đến hết báo biểu)

- Nhúng 1 báo cáo vào 1 báo cáo khác

(xem phần tạo Form dạng Main/ sub Form ở chương sau)

Bài tập 6:

Trên file HOADON.MDB hãy tạo Report để in từng hoá đơn xuất hàng theo mẫu sau:

HOA ĐƠN XUẤT HÀNG : Report

HÓA ĐƠN XUẤT HÀNG SỐ **10144**

Ngày lập **07/01/92** Ngày nhận hàng: **04/02/92**

Nhân Viên lập HD **Lâm Sơn Hoàng**

Khách Hàng **Công nghiệp cao su**

Tổng số Tiền. **\$8,643.30**

Tên SP.	Đơn giá	Số lượng	Thanh Tiền
Rượu	\$230.50	35	\$8,067.50
Nem	\$23.79	20	\$475.80
Bánh kem	\$10.00	10	\$100.00

Page: << >> | < > | < > | < >

Bài tập 7:

Trên file KQTHI.MDB hãy tạo các Report theo mẫu sau:

Mẫu 1:

BÁO CÁO CHI TIẾT KỶ THI

Ngày báo cáo: 3/27/97

SỐ TT	HỌ TÊN	SỐ BD	Ngày sinh	TOÁN	LÝ	HÓA	VĂN	T.ĐIỂM
-------	--------	-------	-----------	------	----	-----	-----	--------

Lớp: 10A1

Loại: GIOI

1	Tran Thi Ngai	00394	12/4/74	9	8.5	8.5	7.5	33.5
---	---------------	-------	---------	---	-----	-----	-----	------

TỔNG SỐ LOẠI GIOI CỦA LỚP LÀ : 1 H/sinh

Loại: KHA

2	Tran Thuy Dao	00382	11/19/74	6.5	9.5	8.5	9	33.5
3	Nguyen thi Cay	00400	7/30/75	6	8	9.5	9	32.5

.....

397	Nguyen Mong Kieu	00344	8/25/75	4.5	8.5	4.5	4	21.5
398	Nguyen Van Con	00305	9/19/75	4	4.5	4	9	21.5
399	Truong Tan Cong	00311	10/12/75	4.5	5	4	7.5	21

TỔNG SỐ LOẠI T.BINH CỦA LỚP LÀ : 31 H/sinh

Loại: TRUOT

400	Tran Thi Thuy	00343	11/10/75	5	4	4.5	6	19.5
-----	---------------	-------	----------	---	---	-----	---	------

TỔNG SỐ LOẠI TRUOT CỦA LỚP LÀ : 1 H/sinh

TỔNG SỐ DỰ THI CẢ LỚP LÀ : 38 H/sinh

TỔNG SỐ DỰ THI TOÀN TRƯỜNG LÀ : 400 H/sinh

NGƯỜI LẬP BIỂU

Mẫu 2:

BÁO CÁO THỐNG KÊ KỲ THI

Ngày báo cáo: 3/27/87

SỐ TT	LỚP	SỐ HS	HS X SẮC		HS GIỎI		HS KHẢ		HS T.B		HS TRƯỢT	
			T.số	Tỷ lệ	T.số	Tỷ lệ	T.số	Tỷ lệ	T.số	Tỷ lệ	T.số	Tỷ lệ
1	10A1	40			1	2.5%	12	30.0%	21	52.5%	6	15.0%
2	10A2	38			3	7.9%	11	28.9%	23	60.5%	1	2.6%
3	10A3	42			2	4.8%	10	23.8%	19	45.2%	11	26.2%
4	10A4	66			3	4.5%	15	22.7%	41	62.1%	7	10.6%
5	10A5	51	1	2.0%	3	5.9%	18	35.3%	26	51.0%	3	5.9%
6	10F1	52			2	3.8%	11	21.2%	38	73.1%	1	1.9%
7	10F2	73	1	1.4%	4	5.5%	11	15.1%	53	72.6%	4	5.5%
8	10N1	38	1	2.6%			5	13.2%	31	81.6%	1	2.6%

CỘNG TOÀN TRƯỞNG :

Tổng số HS dự thi	400		
Số HS GIỎI	18	Chiếm	4.5%
Số HS KHẢ	93		23.3%
Số HS T BÌNH	252		63.0%
Số HS TRƯỢT	34		8.5%